



Phụ lục 3.

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-KKTKCN ngày /9/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	08	- Quyết định số 23/QĐ-KKTKCN ngày 30/01/2026 về việc ban hành kế hoạch thực hiện công tác CCHC năm 2026; - Quyết định số 20/QĐ-KKTKCN ngày 23/01/2026 về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026; - Kế hoạch số 603/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về tuyên truyền CCHC năm 2026; - Kế hoạch số 602/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 560/KH-KKTKCN ngày 12/02/2026 về kiểm tra công tác cải cách hành chính và chấp hành kỷ luật, kỷ cương năm 2026; - Kế hoạch số 453/KH-KKTKCN ngày 03/02/2026 về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 349/KH-KKTKCN ngày 27/01/2026 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 332/KH-KKTKCN ngày 26/01/2026 về cải thiện và nâng cao chỉ số CCHC năm 2026.

¹ - Cơ quan, đơn vị, địa phương: Toàn bộ cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng báo cáo CCHC định kỳ

- Sở, ngành cấp tỉnh: gồm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- UBND cấp xã: UBND các xã, phường

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	17,19	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	64	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC			
1.3.1	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Dự kiến tháng 10/2026, Ban Quản lý sẽ thực hiện kiểm tra CCHC đối với tất cả các phòng, đơn vị trực thuộc.
1.3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao		01	Ban Quản lý đã nêu rõ tại phần I.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	01	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành trước và đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	- Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã báo cáo theo phạm vi phân công - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có)
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.6	Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư	Có = 1 Không = 0	0	
1.7	Số lượng mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC (trong năm báo cáo)	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
1.7.1	Đang triển khai thí điểm	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	
1.7.2	Đã triển khai áp dụng	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	
2.	Cải cách thể chế			Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo theo thẩm quyền
2.1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) ban hành	Văn bản		
2.1.1	Số VBQPPL tham mưu ban hành, trong đó	Văn bản	0	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản	-	UBND cấp xã
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản	-	
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	05	Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	05	Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
2.3.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	01	
2.3.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	01	Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (trước khi sắp xếp tỉnh) ban hành quy định mức giá cho thuê cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Thành Hải, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)²			
3.1	Thống kê TTHC của ngành, lĩnh vực		40	Sở, ngành cấp tỉnh
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	

² Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh không báo cáo các chỉ tiêu thống kê tại mục này

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	12	
3.1.4	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	40	
	- Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	40	
	- Số TTHC cấp xã	Thủ tục	0	
3.1.5	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục	-	Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
	- Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thủ tục	-	
	- Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	Thủ tục	-	
3.2	Thông kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC ngành, lĩnh vực			Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh
3.2.1	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	08	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	23	
3.2.2	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	-	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	40/40 TTHC
3.2.2	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	<i>Thủ tục</i>	40	
3.2.3	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	15	
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	<i>Thủ tục</i>	07	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	<i>Thủ tục</i>	08	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	100	Các sở, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	<i>Hồ sơ</i>	53	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	<i>Hồ sơ</i>	31	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	<i>Hồ sơ</i>	31	
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	<i>Hồ sơ</i>	22	
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	<i>Hồ sơ</i>	-	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	<i>Hồ sơ</i>	-	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	<i>Hồ sơ</i>	-	
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	<i>Hồ sơ</i>	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư. Trong đó:		-	- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - UBND cấp xã báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của xã
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%	-	Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	Hồ sơ		
3.5	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:	%	0	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.5.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.5.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
3.6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
3.6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện ngành, lĩnh vực	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	21	
	- Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	21	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	07	
	- Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	07	
3.6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	94,87	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	39	
	- Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	37	
3.6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	71,43	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	14	
	- Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	10	
3.6.5	Số hồ sơ TTHC phát sinh thanh toán trực tuyến	Hồ sơ	2/3=66,6%	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.7	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC			
3.7.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp tỉnh	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết	%	31	
	- Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa	%	31	
3.7.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp xã	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết	%	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa	%	-	
3.7.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%		
	- Cấp tỉnh	%	94	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Cấp xã	%		UBND cấp xã
4.	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			Cơ quan, đơn vị, địa phương
4.1.1	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp sở)	%		Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số phòng và tương đương thuộc sở		04	
	- Tổng số tổ chức hành chính trực thuộc		0	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc		01	
	- Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		03	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		0	
4.1.2	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp xã)	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số phòng trực thuộc UBND cấp xã		-	
	- Tổng số tổ chức hành chính khác trực thuộc		-	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	
	- Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			Cơ quan, đơn vị, địa phương
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	37	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	33	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
	- Theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Người	08	
	- Theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP	Người	0	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập			Cơ quan, đơn vị, địa phương
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	40	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách được giao	Người	0	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được giao	Người	40	
	- Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ được giao	Người	0	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
	- Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	07	
5.3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)			
5.3.1	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Người	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.3.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	Sở, ngành cấp tỉnh
5.3.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	Sở, ngành cấp tỉnh
5.3.4	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm mới	Người	-	UBND cấp xã

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)			Cơ quan, đơn vị, địa phương
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			Cơ quan, đơn vị, địa phương
6.1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0,74	
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng	969.354	
	- Đã thực hiện	Triệu đồng	7.200	
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1	Tổng số ĐVSNCL	Đơn vị	01	
6.2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.2.4	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.5	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.6	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.1	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)			
7.1.1	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức	Có = 1 Không = 0	1	
7.1.2	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp	Có = 1 Không = 0	0	
7.1.3	Có ứng dụng AI nâng cao khác	Có = 1 Không = 0	0	
7.2	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.2.1	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số	06	
	- Cấp tỉnh	Chứng thư số, chữ ký số	06	Sở, ngành cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Cấp xã	Chứng thư số, chữ ký số	-	UBND cấp xã
7.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>). Trong đó:			
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	701/701 =100%	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	-	UBND cấp xã
7.2.3.	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử (<i>theo danh mục được ban hành</i>)	%	-	
	- Tổng số hồ sơ công việc theo danh mục	Hồ sơ	-	
	- Số hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử	Hồ sơ	-	
7.3	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.3.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	40	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	40	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	40	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	40	
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	08	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	01	
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	07	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
7.4	Số tài khoản thư điện tử công vụ được cấp phát	Tài khoản	68	
7.5	Cổng, Trang thông tin điện tử	Có = 1 Không = 0	1	Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.5.1	Số lượng tin bài đăng tải trong kỳ	Tin bài	22	
7.5.2	Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục CCHC	Tin bài	13	
7.5.3	Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục Chuyển đổi số	Tin bài	05	
7.5.4	Số lượt truy cập Cổng, Trang thông tin điện tử	Lượt	3.226.394	
7.6	Hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội tỉnh			Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.6.1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	%	0	
	- Tổng số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận trên hệ thống	Phản ánh, kiến nghị	0	
	- Số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	Phản ánh, kiến nghị	0	
7.6.2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	%	0	
	- Tổng số phản ánh, kiến nghị được đánh giá	Phản ánh, kiến nghị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số phản ánh, kiến nghị được đánh giá hài lòng và rất hài lòng	Phản ánh, kiến nghị	0	
